

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ - Theo định hướng ứng dụng
Ngành đào tạo: Ngôn ngữ học
Tên tiếng Anh: Linguistics
Mã ngành: 8229020
Hình thức đào tạo: Chính quy; Vừa làm vừa học

Bình Định, 2021

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3205/QĐ-ĐHQN ngày 03 tháng 12 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ - Theo định hướng ứng dụng
Ngành đào tạo: Ngôn ngữ học
Tên tiếng Anh: Linguistics
Mã ngành: 8229020
Hình thức đào tạo: Chính quy; Vừa làm vừa học

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ học theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo những học viên có phẩm chất tư tưởng, đạo đức tốt; có kiến thức sâu rộng, cập nhật về ngôn ngữ học, Việt ngữ học để giải quyết hiệu quả những nhiệm vụ liên quan đến ngôn ngữ như nghiên cứu và giáo dục Ngữ văn, hoạt động báo chí và truyền thông; có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo các vấn đề thuộc lĩnh vực khoa học Ngữ văn trong bối cảnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và định hướng phát triển ngành KHXH & NV trong xu thế hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Học viên tốt nghiệp trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ học theo định hướng ứng dụng có khả năng:

- Về kiến thức

+ PO1: Nhận biết và tái tạo được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn; các kiến thức sâu rộng và cập nhật về tiến trình lịch sử, lý luận, phê bình văn học và những vấn đề ngôn ngữ học trong chương trình phổ thông hiện hành;

+ PO2: Diễn giải được những kiến thức cơ bản liên quan đến ngôn ngữ nói chung và ngôn ngữ Việt Nam trong hoạt động nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp;

+ PO3: Phổ biến hệ thống kiến thức về ngôn ngữ học và ngôn ngữ Việt Nam trong hoạt động giảng dạy tiếng Việt và hoạt động ngoại khoá ở nhà trường.

- Về kỹ năng

+ PO4: Có kỹ năng giải quyết được các vấn đề nảy sinh từ thực tiễn nghiên cứu, giảng dạy ngôn ngữ học và ngôn ngữ Việt Nam;

+ PO5: Phân tích, giải thích được các hiện tượng, vấn đề cụ thể về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, phong cách,... và các hệ thống lý thuyết mới trong ngôn ngữ học và ngôn ngữ Việt Nam;

+ PO6: Có kỹ năng ngoại ngữ đọc hiểu được một báo cáo chuyên môn liên quan đến ngành được đào tạo; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong các tình huống chuyên

môn thông thường; Có khả năng ứng dụng CNTT cơ bản trong việc giải quyết các vấn đề nghiên cứu do ngành Ngôn ngữ học, Việt ngữ học đặt ra;

- *Về mức tự chủ và trách nhiệm*

+ PO7: Nhận thức đúng vai trò của người lao động trí óc trong xã hội và triển khai có hiệu quả các vấn đề khoa học có liên quan đến nội dung chương trình được đào tạo;

+ PO8: Có đạo đức nghề nghiệp, chịu trách nhiệm cá nhân, có trách nhiệm đối với nhóm nghiên cứu ứng dụng, với xã hội và môi trường khoa học; Độc lập tự tin, có óc duy lý trong nhận thức, cởi mở, có cái nhìn khách quan và chấp nhận cái mới, chấp nhận tính đa dạng tồn tại trong thực tiễn của Ngôn ngữ học và ngôn ngữ Việt Nam.

2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

Học viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ học theo định hướng ứng dụng có thể:

- Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ học, Việt ngữ học trong nhà trường phổ thông, cao đẳng, đại học, giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài;

- Chuyên viên, nghiên cứu viên tại các viện nghiên cứu liên quan đến ngôn ngữ học, Việt ngữ học và văn hoá Việt Nam nói chung;

- Cán bộ, chuyên viên trong các cơ quan quản lí và hoạt động ngôn ngữ, văn hoá, nghệ thuật;

- Biên tập viên trong các nhà xuất bản;

- Phóng viên, biên tập viên trong các cơ quan báo chí, truyền thông;

- Nhân viên dự án trong các dự án hoạt động thuộc lĩnh vực Ngữ văn, văn hoá, nghệ thuật có liên quan đến ngôn ngữ và ngôn ngữ Việt Nam.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Chương trình được thiết kế để đảm bảo học viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

3.1. Về kiến thức

1) PLO1: Nhận thức rõ thế giới quan, nhân sinh quan, các hệ thống vấn đề cơ bản và những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin;

2) PLO2: Diễn giải được những kiến thức mang tính lý luận, nền tảng về các vấn đề cơ bản của Ngôn ngữ học, Việt ngữ học.

+ *Kiến thức chuyên sâu của ngành*

3) PLO3: Mô tả được kiến thức ngành, có thể thực hiện công việc của chuyên gia trong lĩnh vực được đào tạo; có tư duy phản biện; có thể phác thảo hệ thống kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ liên quan đến lĩnh vực được đào tạo;

4) PLO4: Nhận biết và diễn giải được một số phương pháp nghiên cứu văn học cơ bản cũng như những vấn đề khái quát thuộc Ngôn ngữ học và ngôn ngữ Việt Nam;

5) PLO5: Giải quyết được những vấn đề mang tính đặc thù của ngành Ngôn ngữ học theo định hướng ứng dụng; thử nghiệm những hiểu biết đó vào việc đánh giá một vấn đề cụ thể của thực tiễn ngôn ngữ, hiện thực hoá thành một đề án tốt nghiệp có tính khoa học, không trùng lặp với những nghiên cứu/ ứng dụng khác đồng thời chưa từng được công bố ở bất kỳ hình thức nào;

6) PLO6: Áp dụng kết quả nghiên cứu của đề án tốt nghiệp có thể chia nhỏ và tổ chức thành các hoạt động ngoại khoá về Việt ngữ học, hoạt động nghề nghiệp liên quan đến ngành đào tạo Ngôn ngữ học theo định hướng ứng dụng của học viên;

3.2. Về kỹ năng

+ *Kỹ năng chung*

7) PLO7: Thực hiện được các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tối thiểu tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

8) PLO8: Sử dụng các phương tiện kỹ thuật và kiến thức chuyên môn trong việc thuyết trình, so sánh những vấn đề chuyên môn trong hoạt động nghề nghiệp và giảng dạy Ngữ văn ở nhà trường phổ thông;

9) PLO9: Thực hiện công việc phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật; vận hành nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những phương pháp, giải pháp mới, phát triển các nội dung khoa học mới trong lĩnh vực được đào tạo; Có kỹ năng làm việc nhóm, có khả năng tham gia xây dựng nhóm làm việc, nghiên cứu;

+ *Kỹ năng chuyên môn*

10) PLO10: Sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể để phân tích, đánh giá các vấn đề cụ thể của Ngôn ngữ học, Việt ngữ qua các thời kỳ, khuynh hướng, trường phái;

11) PLO11: Phân tích đối tượng nghiên cứu mang tính đặc thù của ngôn ngữ học, Việt ngữ học; Sáng tác văn học hoặc thử nghiệm các lý thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu, đánh giá các hiện tượng, vấn đề và tác phẩm văn học Việt Nam;

12) PLO12: Mô tả được sự vận động của ngôn ngữ học, Việt ngữ học trong mối quan hệ với các yếu tố thuộc về bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội; Có khả năng phổ biến, thuyết trình và giảng dạy, thực hành nghiên cứu ngôn ngữ học, Việt ngữ Việt Nam theo định hướng ứng dụng;

13) PLO13: Ứng dụng hiểu biết về ngôn ngữ học, Việt ngữ học, kỹ năng nghiên cứu ngôn ngữ học, Việt ngữ học vào những lĩnh vực nghề nghiệp cụ thể như: Giảng dạy tiếng Việt ở các cấp học; giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài như một ngoại ngữ; biên tập, xuất bản sách văn học Việt Nam và sách có liên quan; hoạt động trong các cơ quan quản lý văn hoá, báo chí, xuất bản sách; hoạt động báo chí;

3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

14) PLO14: Tạo lập và xây dựng kế hoạch giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo; Bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng nhận định giám sát quá trình thực hiện những ứng dụng mới trong ứng dụng ngôn ngữ học, ngôn ngữ Việt Nam.

4. CHUẨN ĐẦU VÀO

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành Ngôn ngữ học;

- Có trình độ ngoại ngữ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành phù hợp:

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp	Ghi chú
1	Ngôn ngữ học	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Ngữ văn - Cử nhân Ngữ văn - Cử nhân Ngôn ngữ học - Cử nhân Văn học 	

- Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành cần bổ sung kiến thức: Danh mục ngành cần bổ sung kiến thức và học phần cần học bổ sung kiến thức bao gồm:

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành cần bổ sung kiến thức	Học phần bổ sung kiến thức	Ghi chú
1	Ngôn ngữ học	<ul style="list-style-type: none"> - Giáo dục tiểu học - Giáo dục mầm non - Các ngành sư phạm: Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, ... - Các ngành ngôn ngữ: Anh, Nga, Pháp, Trung, ... - Việt Nam học - Các ngành Báo chí và Truyền thông - Hán Nôm; Văn hóa học - Quản lý văn hóa <p><i>Những ngành khác thì xem xét từng trường hợp</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Ngữ âm tiếng Việt - Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt - Ngữ pháp tiếng Việt 	Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất lựa chọn số lượng HP bổ sung kiến thức

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn ban hành kèm theo Quyết định số 2705/QĐ-ĐHQN ngày 21/10/2021).

6. THỜI GIAN ĐÀO TẠO VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOA

6.1. Thời gian đào tạo: 2 năm

6.2. Khối lượng kiến thức toàn khoa: 60 tín chỉ (bao gồm 06 tín chỉ thực tập và 09 tín chỉ Đề án tốt nghiệp)

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
1. Phần kiến thức chung	04
2. Phần kiến thức cơ sở và ngành	40
2.1. Các học phần bắt buộc	20
2.2. Các học phần tự chọn	20
3. Phần thực tập	07

4. Đề án tốt nghiệp	09
Tổng	60

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

7.1. Quy trình đào tạo

Đào tạo theo hệ thống tín chỉ tuân thủ các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Quy Nhơn

7.2. Điều kiện tốt nghiệp

Theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Quy Nhơn:

- a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ đề án đạt yêu cầu;
- b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;
- c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Trường Đại học Quy Nhơn; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

8. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ, THANG ĐIỂM

8.1. Thang điểm đánh giá

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

8.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

- Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Quá trình	<ul style="list-style-type: none"> - Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị và tham gia các hoạt động trọng giờ học - Thời gian tham dự buổi học bắt buộc. Tỷ số tiết vắng, giảng viên quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng - Học viên làm 01 bài kiểm tra cá nhân - Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra (giảng viên nêu cụ thể) 	40%
2	Cuối kỳ	<ul style="list-style-type: none"> -Thi kết thúc học phần; -Hình thức thi: Viết/ vấn đáp/ Tiểu luận,...; -Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của GV ra đề 	60%

- Học phần thực tập

Chấm báo cáo thực tập. Tiêu chí đánh giá: được nêu cụ thể trong M4 của học phần.

- Đề án tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn. Tiêu chí cụ thể được nêu chi tiết trong M4 của học phần.

8.3. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Ngôn ngữ học được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và đánh giá tổng kết (Summative Assessment) và được thể hiện chi tiết trong mô tả chương trình đào tạo của ngành.

9. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối lượng kiến thức			Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				Tổng	LT	BT, TH			
I. Phần kiến thức chung				4	60	0			
1	XHTH 501	Triết học	1	4	60	0		LLCT - Luật - QLN N	
II. Phần kiến thức cơ sở và ngành									
<i>II.1. Phần bắt buộc</i>				20					
2	NVCS 538	Cơ sở Ngôn ngữ học của việc dạy tiếng Việt ở trường phổ thông	1	3	39	6	XHTH 501	KHXH& NV	
3	NVHD 539	Một số vấn đề ngôn ngữ học hiện đại và những ứng dụng trong nghiên cứu VHVN	2	2	26	4	XHTH 501	KHXH& NV	
4	NVĐA 509	Một số vấn đề phong cách học tiếng Việt	2	2	30	0	XHTH 501	KHXH& NV	
5	NVDH 540	Dụng học Việt ngữ	1	3	39	6	NVCS 538	KHXH& NV	
6	NVTV 534	Từ và từ tiếng Việt	1	3	39	6	NVCS 538	KHXH& NV	
7	NVNL 510	Những nguyên lý âm vị học và âm vị học tiếng Việt	2	3	39	6	NVCS 538	KHXH& NV	
8	NVNN 512	Ngữ nghĩa học	2	2	26	4	NVCS 538	KHXH& NV	
9	NVPN 535	Phương ngữ học tiếng Việt	1	2	26	4	NVCS 538	KHXH& NV	
<i>II.2. Phần tự chọn</i>				20/36					
10	NVHV	Từ Hán Việt với việc dạy	3	2	26	4	NVCS	KHXH&	

	541	học Ngữ văn ở trường phổ thông					538	NV	
11	NVVC 542	Ngôn ngữ với văn chương	3	2	26	4	NVCS 538	KHXH& NV	
12	NVVH 515	Ngôn ngữ và văn hoá	2	2	30	0	NVCS 538	KHXH& NV	
13	NVLS 537	Lịch sử tiếng Việt	1	2	30	0	NVCS 538	KHXH& NV	
14	NVTN 507	Ngôn ngữ học tri nhận	1	2	30	0	NVCS 538	KHXH& NV	
15	NVXH 509	Ngôn ngữ học xã hội	1	2	30	0	NVCS 538	KHXH& NV	
16	NVDN 543	Phân tích diễn ngôn và vấn đề phân tích ngôn ngữ thơ hiện đại Việt Nam	2	2	26	4	NVCS 538	KHXH& NV	
17	NVĐC 516	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	2	30	0	NVCS 538	KHXH& NV	
18	NVBC 518	Ngôn ngữ truyền thông	3	2	26	4	NVHD 539	KHXH& NV	
19	NVTL 544	Tâm lý ngôn ngữ học và giáo dục ngôn ngữ	2	2	26	4	NVHD 539	KHXH& NV	
20	NVBT 530	Ngôn ngữ và công tác biên tập, xuất bản	2	2	26	4	NVHD 539	KHXH& NV	
21	NVTN 545	Thành ngữ và việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông	3	2	30	0	NVHD 539	KHXH& NV	
22	NVCN 546	Ngữ pháp chức năng với việc dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông	2	2	26	4	NVHD 539	KHXH& NV	
23	NVST 547	Ngôn ngữ học với việc sáng tạo và tiếp nhận văn học	2	2	26	4	NVHD 539	KHXH& NV	
24	NVĐH 548	Sự phát triển của hệ thuật ngữ tiếng Việt theo định hướng văn hoá	2	2	30	0	NVHD 539	KHXH& NV	
25	NVVN 549	Việt ngữ học với đời sống văn hoá, xã hội Việt Nam	3	2	26	4	NVHD 539	KHXH& NV	
26	NVLH 550	Dạy học các loại hình văn bản trong chương trình Ngữ văn phổ thông	3	2	26	4	NVHD 539	KHXH& NV	

27	NVTP 551	Văn thơ Việt Nam từ góc nhìn ngôn ngữ học	2	2	26	4	NVHD 539	KHXH& NV	
III. Thực tập				7	0				
28	NNNT 552	Thực tập 1	4	4	0	60	NVCS 538	KHXH& NV	
29	NNTT 553	Thực tập 2	3	3	0	45	NVCS 538	KHXH& NV	
IV. Học phần tốt nghiệp									
30	ĐANN 554	Đề án tốt nghiệp	4	9					
Tổng cộng				60					

**Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần
vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Stt	Mã HP	Tên học phần	PLOs													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	XHTH	Triết học	M	M	M	M					L	M	M	M	M	M
2	NVCS	Cơ sở Ngôn ngữ học của việc dạy tiếng Việt ở trường phổ thông		M	M	M	M	M		M	L		M	M	M	M
3	NVPN	Phương ngữ học tiếng Việt		M	M	M	M	M		M	L		M	M	H	H
4	NVHD	Một số vấn đề ngôn ngữ học hiện đại và những ứng dụng trong nghiên cứu VHVN		M	M	M	M	M		M	M		M	M	H	M
5	BVĐA	Một số vấn đề phong cách học tiếng Việt		M	M	M	M	M		M	M		M	M	H	H
6	NVDH	Dụng học Việt ngữ		M	M	H	H	H		M	M		M	M	H	H
7	NVTV	Từ và từ tiếng Việt		M	M	M	M	H	M	M	M		M	M	H	
8	NVNL	Những nguyên lý âm vị học và âm vị học tiếng Việt		M	M	M	M	M		M	M		M	M	H	H

9	NVNN	Ngữ nghĩa học		M	H	H	M	M		M	M		M	M	H	H
10	NVHV	Từ Hán Việt với việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông		M	M	M	M	M		M	M		M	M	H	H
11	NVVH	Ngôn ngữ và văn hoá		M	M	M	M	M		M	M		M	M	H	H
12	NVVC	Ngôn ngữ với văn chương		M	M	M	M	M		M	M		M	M	H	H
13	NVLS	Lịch sử tiếng Việt		M	M	M	M	M		M	M		M	M	H	H
14	NVTN	Ngôn ngữ học tri nhận		M	M	M	M	M		M	M		M	M	H	H
15	NVXH	Ngôn ngữ học xã hội		M	M	M	M	M				M	M	H	H	M
16	NVDN	Phân tích diễn ngôn và vấn đề phân tích ngôn ngữ thơ hiện đại Việt Nam		M	M	M	M	M		M	M		M	M	H	H
17	NVĐC	Ngôn ngữ học đối chiếu		M	M	M	M	M	M	M	M		M	M	H	H
18	NVBC	Ngôn ngữ truyền thông	L	M	M	M	M	M		M	M		M	M	H	H
19	NVTL	Tâm lý ngôn ngữ học và giáo dục ngôn ngữ		M	M	M	M	M				M	M	H	H	M
20	NVBT	Ngôn ngữ và công tác biên tập, xuất bản		M	M	M	M	M				M	M	H	H	M
21	NVTN	Thành ngữ và việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông		M	M	M	M	M		M	M		M	M	H	H
22	NVCN	Ngữ pháp chức năng với việc dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông		M	M	M	M	M		M	M		M	M	H	H
23	NVST	Ngôn ngữ học với việc sáng tạo và tiếp nhận văn học		M	M	M	H	H		M	M		M	M	H	H

24	NVDH	Sự phát triển của hệ thuật ngữ tiếng Việt theo định hướng văn hoá		M	M	M	M	M		M	M		M	M	H	H
25	NVVN	Việt ngữ học với đời sống văn hoá, xã hội Việt Nam		M	M	M	H	H		M	M		M	M	H	H
26	NVLH	Dạy học các loại hình văn bản trong chương trình Ngữ văn phổ thông		M	M	H	M	M				M	M	H	H	H
27	NVTP	Văn thơ Việt Nam từ góc nhìn ngôn ngữ học		M	M	H	H	M				M	M	H	H	H
28	NVNT	Thực tập 1		M	M	H	H	H		H	H	H	H	H	H	H
29	NVTT	Thực tập 2		H	H	H	H	H		H	H	H	H	H	H	H
30	ĐANN	Đề án tốt nghiệp		H	H	H	H	H		H	H	H	H	H	H	H

10. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

TT	Mã học phần		Tên học phần	Số tín chỉ	Kế hoạch đào tạo				Dự kiến giảng viên thực hiện	Khoa QLHP
	Chữ	Số			1	2	3	4		
I. Kiến thức chung (bắt buộc)				4	4	0	0	0		
1	XHTH	501	Triết học	4	4				LLHC & Luật, HCH	
II. Kiến thức cơ sở				9	9	0	0	0		
2	NVCS	538	Cơ sở Ngôn ngữ học của việc dạy tiếng Việt ở trường phổ thông	3	3				TS. Trần Thị Giang TS. Nguyễn Quý Thành	KHXXH & NV
3	NVNL	510	Những nguyên lý âm vị học và âm vị học tiếng Việt	3	3				PGS.TS. Võ Xuân Hào TS. Nguyễn Quý Thành	KHXXH & NV
4	NVTV	534	Từ và từ tiếng Việt	3	3				PGS. TS. Nguyễn Thị Vân Anh TS. Đặng Thị Thanh Hoa	KHXXH & NV

III. Kiến thức ngành									
III.1. Phần bắt buộc				11	2	7	2	0	
5	NVHD	539	Một số vấn đề ngôn ngữ học hiện đại và những ứng dụng trong nghiên cứu văn học Việt Nam	2			2		TS. Đặng Thị Thanh Hoa PGS.TS. Nguyễn Thị Vân Anh KHXH & NV
6	NVDH	540	Dụng học Việt ngữ	3		3			PGS. TS. Võ Xuân Hào PGS. TS. Dương Hữu Biên KHXH & NV
7	NVNN	512	Ngữ nghĩa học	2		2			PGS.TS. Nguyễn Thị Vân Anh GS.TS. Nguyễn Văn Hiệp KHXH & NV
8	NVPC	509	Một số vấn đề phong cách học tiếng Việt	2		2			PGS. TS. Hoàng Tất Thắng TS. Huỳnh Hồng Hạnh KHXH & NV
9	NVPN	535	Phương ngữ học tiếng Việt	2	2				TS. Nguyễn Quý Thành PGS.TS. Trần Văn Sáng KHXH & NV
III.2. Phần tự chọn				20	2	8	10	0	
10	NVHV	541	Từ Hán Việt với việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông	2			2		TS. Võ Minh Hải TS. Trần Thị Tú Nhi KHXH & NV
11	NVVC	542	Ngôn ngữ với văn chương	2			2		PGS.TS. Võ Xuân Hào PGS. TS. Hoàng Tất Thắng KHXH & NV
12	NNVH	515	Ngôn ngữ và văn hoá	2		2			TS. Nguyễn Quý Thành TS. Võ Minh Hải KHXH & NV
13	NVLS	537 ^d	Lịch sử tiếng Việt	2					TS. Nguyễn Quý Thành TS. Võ Minh Hải KHXH & NV
14	NVTN	507	Ngôn ngữ học tri nhận	2	2				PGS.TS. Dương Hữu Biên TS. Trần Thị Giang KHXH & NV
15	NVXH	509	Ngôn ngữ học xã hội	2					PGS. TS. Trần Văn Sáng TS. Trần Thị Giang KHXH & NV

16	NVDN	543	Phân tích điển ngôn và vấn đề phân tích ngôn ngữ thơ hiện đại Việt Nam	2		2			TS. Huỳnh Hồng Hạnh PGS. TS. Nguyễn Thị Vân Anh	KHXH & NV
17	NVDC	516	Ngôn ngữ học đối chiếu	2		2			TS. Nguyễn Văn Lập PGS.TS. Bùi Mạnh Hùng	KHXH & NV
18	NVBC	518	Ngôn ngữ truyền thông	2			2		PGS. TS. Nguyễn Thị Vân Anh PGS.TS. Phạm Văn Tình	KHXH & NV
19	NVTL	544	Tâm lý ngôn ngữ học và GD ngôn ngữ	2					TS. Nguyễn Quý Thành TS. Trần Thị Giang	KHXH & NV
20	NVBT	530	Ngôn ngữ và công tác biên tập, xuất bản	2					PGS. TS. Phạm Văn Tình PGS. TS. Trương Thị Nhân	KHXH & NV
21	NVTN	545	Thành ngữ và việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông	2					TS. Nguyễn Quý Thành TS. Huỳnh Hồng Hạnh	KHXH & NV
22	NVCN	546	Ngữ pháp chức năng với việc dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông	2		2			TS. Trần Thị Giang TS. Nguyễn Văn Lập	KHXH & NV
23	NVST	547	Ngôn ngữ với việc sáng tạo và tiếp nhận văn học	2					PGS. TS. Võ Xuân Hào TS. Huỳnh Hồng Hạnh	KHXH & NV
24	NVDH	548	Sự phát triển của hệ thuật ngữ tiếng Việt theo định hướng văn hoá	2					PGS. TS. Trương Thị Nhân TS. Huỳnh Hồng Hạnh	KHXH & NV
25	NVVN	549	Việt ngữ học với đời sống văn hoá, xã hội Việt Nam	2					TS. Nguyễn Văn Lập PGS. TS. Võ Xuân Hào	KHXH & NV
26	NVLH	550	Dạy học các loại hình văn bản trong chương trình Ngữ văn phổ thông	2			2		PGS. TS. Nguyễn Thị Vân Anh TS. Đặng Thị Thanh Hoa	KHXH & NV
27	NVTP	551	Văn thơ Việt Nam từ góc nhìn ngôn ngữ học	2					PGS. TS. Võ Xuân Hào TS. Nguyễn Quý Thành	KHXH & NV

IV. Thực tập				7	0	0	4	3		
28	NVNT	552	Thực tập 1	4	0	0	4	0	PGS.TS. Võ Xuân Hào PGS.TS. Nguyễn Thị Vân Anh TS. Đặng Thị Thanh Hoa	KHXH & NV
29	NVTT	553	Thực tập 2	3	0	0	0	3	PGS.TS. Võ Xuân Hào PGS.TS. Nguyễn Thị Vân Anh TS. Đặng Thị Thanh Hoa	KHXH & NV
V	ĐANN	554	Đề án tốt nghiệp	9	0	0	0	9	Thực hiện đề án theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn	KHXH & NV
Tổng cộng				60	17	15	16	12		

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh khoá 24 (đợt tuyển sinh sau ngày 15/10/2021) cho học viên ngành Ngôn ngữ học.

- Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những học phần tự chọn, tùy vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa quản lý chuyên môn sẽ tư vấn cho học viên chọn những học phần thích hợp.

- Trưởng khoa quản lý chuyên môn chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

- Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật ít nhất 2 năm một lần, đáp ứng sự phát triển của ngành Ngôn ngữ học và phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội./.

Bình Định, ngày 03 tháng 12 năm 2021

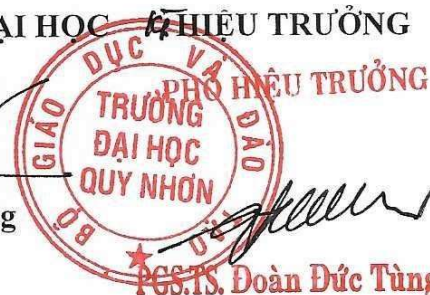
TRƯỞNG KHOA

TS. Nguyễn Doãn Thuận

TP. ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

PGS. TS. Hồ Xuân Quang

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đoàn Đức Tùng